Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1505.00.10

Mã HS	1505.00.10
Mô tả hàng hóa	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin) / - Lanolin
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 21:45:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/15050010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1886
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1886
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1886
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	1,8; M: 2,7	1,8% · M: 2.7%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1877
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1850
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1850
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1850
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1850
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1850
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1850
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1880
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1880

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1880
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1880
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1880
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1880
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1882
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1882
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1882
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1882
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1882
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1882
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1884
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1852
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1852
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1852
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1852
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1852
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1852
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1852
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1850
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1850
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1850
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1850
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1850
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1850
VCFTA	2022	2022	2	VC!D1891
VCFTA	2023	2023	1	VC!E1891

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1891
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1891
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1891
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1891
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1890
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1890
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1890
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1890
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1890
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1890
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1896
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1896
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1896
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1896
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1896
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1896
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D1853
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E1853
EVFTA	2024	2024	3,7	EV-NK!F1853
EVFTA	2025	2025	2,5	EV-NK!G1853
EVFTA	2026	2026	1,2	EV-NK!H1853
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1853
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D1855
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E1855
UKVFTA	2024	2024	3,7	UKV!F1855
UKVFTA	2025	2025	2,5	UKV!G1855

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	1,2	UKV!H1855
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1855
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6,3	CPTPP!D1855
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,4	CPTPP!E1855
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4,5	CPTPP!F1855
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,6	CPTPP!G1855
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	2,7	CPTPP!H1855
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	1,8	CPTPP!I1855
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,9	CPTPP!J1855
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1882
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1882
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1882
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1882
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1882
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1882
RCEP B	2022	2022	0	B!D1882
RCEP B	2023	2023	0	B!E1882
RCEP B	2024	2024	0	B!F1882
RCEP B	2025	2025	0	B!G1882
RCEP B	2026	2026	0	B!H1882
RCEP B	2027	2027	0	B!I1882
RCEP C	2022	2022	0	C!D1882
RCEP C	2023	2023	0	C!E1882
RCEP C	2024	2024	0	C!F1882
RCEP C	2025	2025	0	C!G1882
RCEP C	2026	2026	0	C!H1882

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1882
RCEP D	2022	2022	0	D!D1882
RCEP D	2023	2023	0	D!E1882
RCEP D	2024	2024	0	D!F1882
RCEP D	2025	2025	0	D!G1882
RCEP D	2026	2026	0	D!H1882
RCEP D	2027	2027	0	D!I1882
RCEP E	2022	2022	0	E!D1885
RCEP E	2023	2023	0	E!E1885
RCEP E	2024	2024	0	E!F1885
RCEP E	2025	2025	0	E!G1885
RCEP E	2026	2026	0	E!H1885
RCEP E	2027	2027	0	E!I1885
RCEP F	2022	2022	0	F!D1882
RCEP F	2023	2023	0	F!E1882
RCEP F	2024	2024	0	F!F1882
RCEP F	2025	2025	0	F!G1882
RCEP F	2026	2026	0	F!H1882
RCEP F	2027	2027	0	F!I1882
VIFTA	2024	2024	9	VI!F1747
VIFTA	2025	2025	8	VI!G1747
VIFTA	2026	2026	7	VI!H1747
VIFTA	2027	2027	6	VI!I1747

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “1,8; M: 2,7” có mức chung 1,8% và mức “M:” 2.7% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “1,8; M: 2,7”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “1,8”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1505.00 có 2 dòng thuế; dòng 1505.00.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Lanolin.	1505.00.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1505.00.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 1505.00.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1886), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.